

WORKSHEET

Topic: FFs2. Unit



Teacher's feedbacks

Task 1: Add **-s** / **-ies** or **-es** to the verb:

- Hầu hết các động từ
- Động từ tận cùng với Nguyên âm + y

+ s

Verbs ending in (Động từ có tận cùng là:)
-o, -ch, -sh, -ss, -s, -x, -z

+ es

Động từ tận cùng với Phụ âm + y

+ bỏ -y và thêm -ies

work →		study →		go →	
eat →		cry →		wash →	
play →		try →		watch →	
swim →		spy →		mix →	
write →		fly →		kiss →	

Task 2: Choose the correct form of the verb in simple present tense:

Example: I / You / We / They (cook) cook.**Example:** He / She / It (cook) cooks.

- I (cook / cooks) on Monday.
- You (cook / cooks) on Tuesday.
- We (cook / cooks) on Wednesday.
- They (cook / cooks) on Thursday.
- He (cook / cooks) on Friday.
- She (cook / cooks) on Saturday.
- It (cook / cooks) on Sunday.



Task 3: Write down the correct form of the verb given in the bracket to make a sentence into a **Simple Present Tense.**

- (-) 1. He _____ to me daily. (not/come)
- (?) 2. _____ she _____ in this company? (work)
- (-) 3. He _____ in Newyork. (not/ live)
- (-) 4. My dad _____ money from the share market. (earned)
- (-) 5. She _____ to be a slave in real life. (not/want)
- (?) 6. _____ she _____ good now. (feel)
- (+) 7. Maria _____ to travel together. (like)
- (-) 8. She _____ to this place. (not/belong)
- (+) 9. She _____ your umbrella. (need)
- (+) 10. He _____ all the mangoes. (eat)
- (+) 11. Lucy _____ this address. (know)
- (?) 12. _____ Billy _____ this glass? (broke)
- (-) 13. It _____ on my skin. (not/work)
- (+) 14. Andrew _____ this rope tightly from one side. (hold)
- (+) 15. She _____ to drive quickly. (learn)